

CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Số: 6.55CV - TCKT

"V/v: Văn bản công bố

Báo cáo TC kiểm toán bán niên 2019"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Đak Lak ngày 13 tháng 08 năm 2019

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8.
2. Mã chứng khoán : VE8
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuật- Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 0262 3815336 Fax: 0262 3858921
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Họ và tên: Nguyễn Tráng Sỹ : Là người được ủy quyền CBTT

Địa chỉ: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuật- Đắk Lắk.

Điện thoại: 0905 198 805.

6. Nội dung công bố:

6.1 : Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 của Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 được Công ty TNHH kiểm toán & tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung soát xét ngày 05 tháng 08 năm 2019, bao gồm : Báo cáo của Ban giám đốc, Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 : Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ, chênh lệch trước sau kiểm toán

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vneco8.com.vn>:

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi gửi: : - Như trên

- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CB THÔNG TIN

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Tráng Sỹ

**CÔNG TY CP  
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019



**MỤC LỤC**

**Trang**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

8

Bản Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

9 – 30

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

#### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Khôi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Diệu	Phó Chủ tịch
Ông Trần Quang Cần	Ủy viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Quang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bích Hương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Báu	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Công Diệu	Giám đốc
Ông Đỗ Chiến Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tráng Sỹ	Kế toán trưởng

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

*Nay*



**Nguyễn Công Diệu**  
**Giám đốc**

Buôn Ma Thuột, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Số: 12/BCSX/2019-RSMMT

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Giám đốc  
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8, được lập ngày 25 tháng 07 năm 2019, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

***Kết luận của kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



---

**Trần Dương Nghĩa**

**Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1309-2019-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

**Chi nhánh Miền Trung**

*Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2019*

*Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>48.806.312.132</b>	<b>46.945.796.694</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.221.653.338</b>	<b>3.669.073.012</b>
1. Tiền	111	4.1	3.221.653.338	3.669.073.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	1.200.000.000	1.200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.821.441.066</b>	<b>20.540.491.546</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	7.993.080.690	10.615.797.633
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	628.180.227	1.189.891.787
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	9.200.180.149	8.734.802.126
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>26.512.087.724</b>	<b>21.523.610.451</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.6	26.512.087.724	21.523.610.451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>51.130.004</b>	<b>12.621.685</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	51.130.004	12.621.685
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9.500.527.024</b>	<b>9.377.806.572</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3	372.167.609	372.167.609
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	4.8	(372.167.609)	(372.167.609)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.524.948.369</b>	<b>8.271.877.401</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	7.254.346.369	6.999.400.401
Nguyên giá	222		23.044.298.555	22.159.034.919
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.789.952.186)	(15.159.634.518)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	1.270.602.000	1.272.477.000
Nguyên giá	228		1.287.477.000	1.287.477.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.875.000)	(15.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>82.045.872</b>	<b>82.045.872</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	82.045.872	82.045.872
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>893.532.783</b>	<b>1.023.883.299</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	893.532.783	1.023.883.299
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>58.306.839.156</b>	<b>56.323.603.266</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>46.485.326.940</b>	<b>40.618.362.943</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>46.005.326.940</b>	<b>40.591.118.943</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	6.580.482.835	7.122.419.772
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	10.995.110.921	4.214.965.304
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	116.337.148	490.320.910
4. Phải trả người lao động	314		3.620.765.578	3.143.731.882
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	1.289.695.749	48.473.172
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	2.146.392.495	2.722.631.844
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	21.255.244.000	22.847.277.845
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.298.214	1.298.214
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>480.000.000</b>	<b>27.244.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	480.000.000	27.244.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11.821.512.216</b>	<b>15.705.240.323</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.18</b>	<b>11.821.512.216</b>	<b>15.705.240.323</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		509.956.126	509.956.126
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.688.443.910)	(2.804.715.803)
LNST chưa phân phối lũy kể đến CK trước	421a		(2.804.715.803)	1.274.119.339
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.883.728.107)	(4.078.835.142)
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>58.306.839.156</b>	<b>56.323.603.266</b>



*Handwritten signature in blue ink.*

*Handwritten signature in blue ink.*

Nguyễn Công Diệu  
Giám đốc  
Buôn Ma Thuột, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Nguyễn Tráng Sỹ  
Kế toán trưởng

Võ Văn Nguyên  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.19	21.910.581.367	27.860.777.360
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		21.910.581.367	27.860.777.360
4. Giá vốn hàng bán	11	4.20	22.037.961.355	28.050.066.164
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(127.379.988)	(189.288.804)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.21	41.223.388	41.546.235
7. Chi phí tài chính	22	4.22	1.006.993.608	872.258.374
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.006.993.608</i>	<i>872.258.374</i>
9. Chi phí bán hàng	25	4.23	320.549.892	88.357.894
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.24	2.460.480.393	2.527.101.069
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.874.180.493)	(3.635.459.906)
12. Thu nhập khác	31	4.25	-	116.667.273
13. Chi phí khác	32	4.26	9.547.614	23.605.076
14. Lợi nhuận khác	40		(9.547.614)	93.062.197
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.883.728.107)	(3.542.397.709)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.27	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.883.728.107)	(3.542.397.709)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	(2.158)	(1.968)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.5	(2.158)	(1.968)



Nguyễn Công Diệu  
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Nguyễn Tráng Sỹ  
Kế toán trưởng

Võ Văn Nguyên  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		30.458.638.239	43.451.040.584
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(19.256.409.767)	(24.007.488.423)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.949.756.451)	(10.172.051.580)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.011.570.854)	(864.643.732)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(349.695.562)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.004.793.411	12.609.447.547
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.709.796.159)	(25.788.723.043)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.535.898.419</b>	<b>(5.122.114.209)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(885.263.636)	(415.639.091)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	236.167.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.223.388	41.762.901
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(844.040.248)</b>	<b>(137.708.917)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.29	24.229.000.000	18.230.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.30	(25.368.277.845)	(14.720.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.139.277.845)</b>	<b>3.510.000.000</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>		<b>(447.419.674)</b>	<b>(1.749.823.126)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.669.073.012	2.924.913.809
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>70</b>		<b>3.221.653.338</b>	<b>1.175.090.683</b>



*Handwritten signature in blue ink.*

*Handwritten signature in blue ink.*

Nguyễn Công Diệu  
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Nguyễn Tráng Sỹ  
Kế toán trưởng

Võ Văn Nguyễn  
Người lập biểu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/08/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60-QĐ/XLĐ3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18 tháng 06 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 6000442866.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết trên thị trường HNX tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 258/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 07 năm 2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VE8. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán VE8 là ngày 24 tháng 07 năm 2012 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu ngày 24/07/2012).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 04 ngày 09/05/2017 là 18.000.000.000 đồng, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Việt Nam	10.068.090.000	55,9	10.068.090.000	55,9
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Việt Nam	913.000.000	5,1	913.000.000	5,1
Các cổ đông khác	Việt Nam	7.018.910.000	39,0	7.018.910.000	39,0
<b>Cộng</b>		<b>18.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>100</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là: 77 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 88).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Xây lắp.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình điện  
Chi tiết: Xây dựng công trình điện, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

- Sản xuất điện  
Chi tiết: Thủy điện, điện nhiệt than, nhiệt điện khí, điện gió, điện mặt trời;
- Truyền tải và phân phối điện  
Chi tiết: Truyền tải điện, phân phối điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao  
Chi tiết: Sản xuất cốt điện bê tông ly tâm dự ứng lực, các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác  
Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác  
Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ  
Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông cầu, đường, cống;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại  
Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê  
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản; Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng  
Chi tiết: Bán buôn xi măng; gạch xây, ngói, đá, cát sỏi; gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh; Hàng trang trí nội – ngoại thất;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đầu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)  
Chi tiết: Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần, trái phiếu;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan  
Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, đường dây điện, và trạm biến áp đến, 500KV.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có 1 Chi nhánh là Chi nhánh Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (được thành lập theo Quyết định số 101027/QĐ/VNECO8-HĐQT ngày 15/07/2007 của HĐQT và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 6400442866-001 ngày 22/11/2007). Địa chỉ tại: Khu công nghiệp Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2018.

**4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**4.1. Tiền**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	652.219.929	80.682.352
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.569.433.409	3.588.390.660
<b>Cộng</b>	<b>3.221.653.338</b>	<b>3.669.073.012</b>

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - CN Đắk Lắk (kỳ hạn 13 tháng)	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo 2 Hợp đồng Tiền gửi có kỳ hạn:

▪ Hợp đồng số 01/2016/717952/HĐTG ngày 01/06/2016 với số tiền 500.000.000 đồng, kỳ hạn 13 tháng (từ ngày 01/08/2018 đến ngày 01/09/2019) và lãi suất 6,5%/năm;

▪ Hợp đồng số 01/2017/717952/HĐTG ngày 14/09/2017 với số tiền 700.000.000 đồng, kỳ hạn 13 tháng (từ ngày 14/10/2018 đến ngày 14/11/2019) và lãi suất 6,5%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.3. Phải thu của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu của khách hàng từ bên liên quan	-	1.651.904.108
- Xem thêm mục 4.32		
Phải thu khách hàng:	7.993.080.690	8.963.893.525
Công ty Điện lực Đắk Nông	165.399.932	1.055.235.049
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (*)	2.259.641.795	2.114.938.742
Công ty Lưới điện cao thế Miền nam	770.451.878	2.029.543.366
Công ty CP Điện mặt trời SRePok	213.130.000	1.538.797.500
Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân	1.141.971.600	896.319.600
Công ty Truyền tải điện 3	2.047.927.204	-
Các đối tượng khác	1.394.558.281	1.329.059.268
<b>Cộng</b>	<b>7.993.080.690</b>	<b>10.615.797.633</b>
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu khách hàng:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	372.167.609	372.167.609
<b>Cộng</b>	<b>372.167.609</b>	<b>372.167.609</b>

(\*) Khoản phải thu tại Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán các khoản vay của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 0808/2018/BĐ ngày 08/08/2018. Khoản vay này được đã tất toán vào ngày 11/06/2019.

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Sông Hồng Ban Mê	460.000.000	-
Công ty TNHH SXTM Thụy Phương Lâm Đồng	91.000.000	-
DNTN Thương mại Phú Cường	-	844.892.060
Công ty TNHH Thái Hòa	-	335.000.000
Các đối tượng khác	77.180.227	9.999.727
<b>Cộng</b>	<b>628.180.227</b>	<b>1.189.891.787</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	59.150.000	-	19.933.333	-
Tạm ứng	8.509.707.406	-	8.108.088.650	-
Nguyễn Văn Nhiệm	1.102.610.784	-	1.173.449.109	-
Nguyễn Hữu Đăng	1.683.474.159	-	1.414.621.159	-
Nguyễn Thị Hiệp Giang	2.255.922.594	-	2.973.748.089	-
Nguyễn Công Bằng	377.077.168	-	127.603.979	-
Trần Ngọc Bái	793.684.815	-	736.339.815	-
Đoàn Văn Lập	390.043.616	-	300.000.000	-
Nguyễn Văn Lưu	138.115.051	-	88.853.191	-
Cao Duy Phương	88.235.691	-	105.707.189	-
Các đối tượng khác	1.680.543.528	-	1.187.766.119	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 220KV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	53.356.000	-	53.356.000	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 220KV Duyên Hải - Mỹ Tho	49.867.200	-	49.867.200	-
Tiền đền bù Công trình Trạm biến áp 500KV Tân Uyên và Đăk Nôi	400.000.000	-	400.000.000	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ Trạm biến áp 500 KV Đức Hòa	100.000.000	-	100.000.000	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ110KV Krong buk - Buôn Ma Thuột	24.542.600	-	-	-
Phải thu khác	3.556.943	-	3.556.943	-
<b>Cộng</b>	<b>9.200.180.149</b>	<b>-</b>	<b>8.734.802.126</b>	<b>-</b>

**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.140.827.781	-	4.115.237.252	-
Công cụ dụng cụ	-	-	10.800.000	-
Chi phí SXKD dở dang	16.323.178.597	-	15.020.312.987	-
Thành phẩm	4.048.081.346	-	2.377.260.212	-
<b>Cộng</b>	<b>26.512.087.724</b>	<b>-</b>	<b>21.523.610.451</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.7. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	51.130.004	12.621.685
<b>Cộng</b>	<b>51.130.004</b>	<b>12.621.685</b>
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	551.296.998	808.723.431
Chi phí sửa chữa TSCĐ	342.235.785	215.159.868
<b>Cộng</b>	<b>893.532.783</b>	<b>1.023.883.299</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.8. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	372.167.609	-	372.167.609	-
<b>Cộng</b>	<b>372.167.609</b>	<b>-</b>	<b>372.167.609</b>	<b>-</b>

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp và đã quyết định trích lập dự phòng 100% đối với khoản công nợ này. Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	372.167.609	-	372.167.609	-
<b>Cộng</b>	<b>372.167.609</b>	<b>-</b>	<b>372.167.609</b>	<b>-</b>
		Thời gian quá hạn		Thời gian quá hạn
		Trên 3 năm		Trên 3 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tai, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	9.798.041.850	7.833.914.518	4.468.987.641	58.090.910	22.159.034.919
Mua sắm trong kỳ	-	-	885.263.636	-	885.263.636
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>9.798.041.850</b>	<b>7.833.914.518</b>	<b>5.354.251.277</b>	<b>58.090.910</b>	<b>23.044.298.555</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	6.343.542.663	6.426.272.050	2.331.728.895	58.090.910	15.159.634.518
Khấu hao trong kỳ	271.029.562	151.589.048	207.699.058	-	630.317.668
Tăng khác	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>6.614.572.225</b>	<b>6.577.861.098</b>	<b>2.539.427.953</b>	<b>58.090.910</b>	<b>15.789.952.186</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	3.454.499.187	1.407.642.468	2.137.258.746	-	6.999.400.401
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>3.183.469.625</b>	<b>1.256.053.420</b>	<b>2.814.823.324</b>	<b>-</b>	<b>7.254.346.369</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 5.618.385.896 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.371.392.087 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2019	1.257.477.000	30.000.000	1.287.477.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>1.257.477.000</b>	<b>30.000.000</b>	<b>1.287.477.000</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2019	-	15.000.000	15.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	1.875.000	1.875.000
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>-</b>	<b>16.875.000</b>	<b>16.875.000</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	1.257.477.000	15.000.000	1.272.477.000
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>1.257.477.000</b>	<b>13.125.000</b>	<b>1.270.602.000</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 1.257.477.000 VND.

Không có TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

(\*) Quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam theo Giấy chứng nhận QSD đất số 276134 QSD/ATM ngày 15/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột.

**4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Xây dựng, cải tạo các công trình tại số 09 Võ Văn Kiệt	82.045.872	82.045.872
<b>Cộng</b>	<b>82.045.872</b>	<b>82.045.872</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 4.32	57.910.000	57.910.000	125.830.000	125.830.000
Phải trả người bán:	6.522.572.835	6.522.572.835	6.996.589.772	6.996.589.772
Công ty TNHH sản xuất XD Phước Hưng	817.148.097	817.148.097	647.847.526	647.847.526
Công ty TNHH Xây lắp điện Tây Nguyên	697.764.217	697.764.217	1.242.111.470	1.242.111.470
Công ty Cổ phần Bình Minh Dương	737.163.105	737.163.105	386.856.317	386.856.317
Công ty CP Cơ điện Đại Dững	1.097.439.118	1.097.439.118	911.304.255	911.304.255
Công ty TNHH TM và DV Trọng Tiến	170.433.680	170.433.680	470.433.680	470.433.680
Công ty Cổ phần An Thuận Ban Mê	184.357.039	184.357.039	727.054.715	727.054.715
Các đối tượng khác	2.818.267.579	2.818.267.579	2.610.981.809	2.610.981.809
<b>Cộng</b>	<b>6.580.482.835</b>	<b>6.580.482.835</b>	<b>7.122.419.772</b>	<b>7.122.419.772</b>

**4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là bên liên quan - Xem thêm mục 4.32	3.736.167.776	-
Người mua trả tiền trước:	7.258.943.145	4.214.965.304
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	2.104.917.662	2.855.091.764
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	1.359.873.540	1.359.873.540
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	3.236.967.443	-
Các đối tượng khác	557.184.500	-
<b>Cộng</b>	<b>10.995.110.921</b>	<b>4.214.965.304</b>

**4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2019	Trong kỳ		Tại ngày 30/06/2019
	VND	VND		VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT	476.520.910	2.191.058.136	2.565.041.898	102.537.148
Thuế thu nhập cá nhân	13.800.000	-	-	13.800.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	36.947.016	36.947.016	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	49.097.552	49.097.552	-
<b>Cộng</b>	<b>490.320.910</b>	<b>2.281.102.704</b>	<b>2.655.086.466</b>	<b>116.337.148</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay phải trả	43.895.926	48.473.172
Chi phí thuê đất	27.272.727	-
Trích trước chi phí Công trình	1.218.527.096	-
<b>Cộng</b>	<b>1.289.695.749</b>	<b>48.473.172</b>

**4.16. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
BHXH, BHYT, BHTN	696.118.680	404.756.093
Kinh phí, Đoàn phí công đoàn	98.487.642	83.040.222
Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký công ty	-	244.200.000
Cổ tức phải trả	2.351.025	2.351.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.349.435.148	1.988.284.504
<b>Cộng</b>	<b>2.146.392.495</b>	<b>2.722.631.844</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.17. Vay và nợ thuế tài chính****4.17.1. Ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	20.930.000.000	20.930.000.000	23.589.000.000	25.166.277.845	22.507.277.845	22.507.277.845
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (*)	18.000.000.000	18.000.000.000	16.700.000.000	15.274.648.000	16.574.648.000	16.574.648.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	-	3.282.629.845	3.282.629.845	3.282.629.845
Vay cá nhân (**)	2.930.000.000	2.930.000.000	6.889.000.000	6.609.000.000	2.650.000.000	2.650.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	325.244.000	325.244.000	187.244.000	202.000.000	340.000.000	340.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (***)	325.244.000	325.244.000	187.244.000	202.000.000	340.000.000	340.000.000
<b>Cộng</b>	<b>21.255.244.000</b>	<b>21.255.244.000</b>	<b>23.776.244.000</b>	<b>25.368.277.845</b>	<b>22.847.277.845</b>	<b>22.847.277.845</b>
<b>4.17.2. Dài hạn</b>						
Vay dài hạn	480.000.000	480.000.000	640.000.000	187.244.000	27.244.000	27.244.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (***)	480.000.000	480.000.000	640.000.000	187.244.000	27.244.000	27.244.000
<b>Cộng</b>	<b>480.000.000</b>	<b>480.000.000</b>	<b>640.000.000</b>	<b>187.244.000</b>	<b>27.244.000</b>	<b>27.244.000</b>

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đèo Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(\*) Các khoản Vay ngắn hạn Ngân hàng:

+ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng hạn mức từng lần số 23, 25, 26/2018/17952/HĐTĐ và 3 – 14/2019/17952/HĐTĐ, thời hạn các khoản vay từ 05 đến 08 tháng, lãi suất cố định 9%/năm trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng;

(\*\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn cá nhân:

STT	Đối tượng cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Ngày bắt đầu vay	Số dư tại ngày 30/06/2019
1	Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	05/HĐVV-VNECO 8	12,00%	30/01/2018	100.000.000
2	Ông Võ Văn Nguyễn	09/HĐVV-VNECO 8	12,00%	28/05/2018	300.000.000
3	Bà Phan Thị Hiền	10/HĐVV-VNECO 8	12,00%	04/06/2018	500.000.000
4	Bà'Brien Thị Tuyết	11/HĐVV-VNECO 8	12,00%	06/07/2018	500.000.000
5	Ông Vũ Bách Nhãn	12/HĐVV-VNECO 8	12,00%	08/10/2018	200.000.000
6	Ông Võ Văn Nguyễn	38/HĐVV-VNECO 8	12,00%	21/08/2017	250.000.000
7	Bà Hồ Thị Hồng Nhung	45/HĐVV-VNECO 8	12,00%	19/09/2017	200.000.000
8	Bà Nguyễn Thị Bích Hương	46/HĐVV-VNECO 8	12,00%	16/08/2017	160.000.000
9	Bà Chúc Kim Địch	47/HĐVV-VNECO 8	12,00%	20/07/2017	440.000.000
10	Bà Phạm Thị Vân	80/HĐVV-VNECO 8	12,00%	15/02/2019	80.000.000
11	Ông Vũ Bách Nhãn	81/HĐVV-VNECO 8	12,00%	01/03/2019	200.000.000
<b>Tổng cộng</b>					<b>2.930.000.000</b>

(\*\*\*) Chi tiết vay dài hạn ngân hàng:

<b>NGAN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHANH ĐẮK LẮK</b>						
STT	Số hợp đồng	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Số dư tại ngày 30/06/2019
1	01/2017/1727985/HĐTĐ	36	10,90%	06/11/2017	06/11/2020	197.244.000
2	01/2019/1717952/HĐTĐ	60	10,70%	28/01/2019	28/01/2024	608.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.18. Vốn chủ sở hữu**

**4.18.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	18.000.000.000	509.956.126	1.274.119.339	19.784.075.465
Lỗ trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	(3.542.397.709)	(3.542.397.709)
Tại ngày 30/06/2018	18.000.000.000	509.956.126	(2.268.278.370)	16.241.677.756
Lỗ trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	(536.437.433)	(536.437.433)
Tại ngày 01/01/2019	18.000.000.000	509.956.126	(2.804.715.803)	15.705.240.323
Lỗ trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	(3.883.728.107)	(3.883.728.107)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>509.956.126</b>	<b>(6.688.443.910)</b>	<b>11.821.512.216</b>

**4.18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	10.068.090.000	10.068.090.000
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	913.000.000	913.000.000
Các cổ đông khác	7.018.910.000	7.018.910.000
<b>Cộng</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>

**4.18.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi/lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty	(3.883.728.107)	(3.542.397.709)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi/lỗ sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.883.728.107)	(3.542.397.709)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(2.158)</b>	<b>(1.968)</b>

**4.18.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi/lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty	(3.883.728.107)	(3.542.397.709)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi/lỗ để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(3.883.728.107)	(3.542.397.709)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.800.000	1.800.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(2.158)</b>	<b>(1.968)</b>

**4.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.537.475.909	3.048.021.000
Doanh thu hợp đồng xây lắp	19.112.601.684	24.378.085.824
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	260.503.774	434.670.536
<b>Cộng</b>	<b>21.910.581.367</b>	<b>27.860.777.360</b>
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan - Xem thêm mục 4.32	3.945.912.124	10.704.504.246

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.20. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	2.029.080.148	2.588.647.562
Giá vốn hợp đồng xây lắp	19.854.266.272	25.206.626.601
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	154.614.935	254.792.001
<b>Cộng</b>	<b>22.037.961.355</b>	<b>28.050.066.164</b>

**4.21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.223.388	41.546.235
<b>Cộng</b>	<b>41.223.388</b>	<b>41.546.235</b>

**4.22. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.006.993.608	872.258.374
<b>Cộng</b>	<b>1.006.993.608</b>	<b>872.258.374</b>

**4.23. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vật liệu, bao bì	191.385.684	61.809.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.164.208	26.548.264
<b>Cộng</b>	<b>320.549.892</b>	<b>88.357.894</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	1.458.941.849	1.495.168.006
Chi phí đồ dùng văn phòng	94.945.772	148.536.632
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.003.360	31.383.057
Thuế, phí, lệ phí	139.276.102	184.684.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.257.634	76.374.200
Chi phí bằng tiền khác	636.055.676	590.954.457
<b>Cộng</b>	<b>2.460.480.393</b>	<b>2.527.101.069</b>

**4.25. Thu nhập khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	116.667.273
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>116.667.273</b>

**4.26. Chi phí khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản truy thu và tiền chậm nộp thuế	9.547.614	23.605.076
<b>Cộng</b>	<b>9.547.614</b>	<b>23.605.076</b>

**4.27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	(3.883.728.107)	(3.542.397.709)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	9.547.614	23.605.076
- Chi phí không được trừ	9.547.614	23.605.076
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(3.874.180.493)	(3.518.792.633)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.887.947.469	18.400.060.929
Chi phí nhân công	9.426.790.147	9.692.229.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	632.192.668	636.855.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.387.697.021	3.909.907.358
Chi phí khác bằng tiền	2.458.051.079	2.222.015.388
<b>Cộng</b>	<b>27.792.678.384</b>	<b>34.861.068.828</b>

**4.29. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	24.229.000.000	18.230.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.229.000.000</b>	<b>18.230.000.000</b>

**4.30. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	25.368.277.845	14.720.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.368.277.845</b>	<b>14.720.000.000</b>

**4.31. Báo cáo bộ phận**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động xây lắp;
- Hoạt động bán hàng;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ khác.

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ khác		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu</b>								
Từ khách hàng bên ngoài	19.112.601.684	24.378.085.824	2.537.475.909	3.048.021.000	260.503.774	434.670.536	21.910.581.367	27.860.777.360
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.112.601.684</b>	<b>24.378.085.824</b>	<b>2.537.475.909</b>	<b>3.048.021.000</b>	<b>260.503.774</b>	<b>434.670.536</b>	<b>21.910.581.367</b>	<b>27.860.777.360</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
Chi phí bộ phận								
+ Giá vốn	19.854.266.272	25.206.626.601	2.029.080.148	2.588.647.562	154.614.935	254.792.001	22.037.961.355	28.050.066.164
+ Chi phí khác phân bổ	2.425.892.915	2.288.517.734	322.072.575	286.136.088	33.064.795	40.805.141	2.781.030.285	2.615.458.963
LN từ hoạt động kinh doanh	(3.167.557.503)	(3.117.058.511)	186.323.186	173.237.350	72.824.044	139.073.394	(2.908.410.273)	(2.804.747.767)
Doanh thu, Chi phí không phân bổ								
+ Doanh thu tài chính	-	-	-	-	-	-	41.223.388	41.546.235
+ Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	1.006.993.608	872.258.374
+ Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-	116.667.273
+ Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	9.547.614	23.605.076
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	(3.883.728.107)	(3.542.397.709)
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>(3.883.728.107)</b>	<b>(3.542.397.709)</b>

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đèo Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Các thông tin khác	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ khác		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	50.861.059.941	49.282.962.087	6.752.545.595	6.161.907.234	693.233.621	878.733.946	58.306.839.156	56.323.603.266
<b>Tổng tài sản</b>	<b>50.861.059.941</b>	<b>49.282.962.087</b>	<b>6.752.545.595</b>	<b>6.161.907.234</b>	<b>693.233.621</b>	<b>878.733.946</b>	<b>58.306.839.156</b>	<b>56.323.603.266</b>
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	40.549.153.994	35.540.929.998	5.383.490.071	4.443.724.654	552.682.875	633.708.290	46.485.326.940	40.618.362.943
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>40.549.153.994</b>	<b>35.540.929.998</b>	<b>5.383.490.071</b>	<b>4.443.724.654</b>	<b>552.682.875</b>	<b>633.708.290</b>	<b>46.485.326.940</b>	<b>40.618.362.943</b>
Các thông tin khác	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ khác		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua sắm TSCĐ	772.215.533	449.869.963	102.522.846	56.247.775	10.525.258	8.021.352	885.263.636	514.139.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	551.461.709	557.246.466	73.214.564	69.673.187	7.516.395	9.935.916	632.192.668	636.855.569

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.32. Thông tin về các bên có liên quan**

**Danh sách các bên liên quan**

1. Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam
2. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO2
  
3. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO3
4. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4
5. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO12
6. HĐQT và Ban Giám đốc

**Mối quan hệ**

- Công ty mẹ  
 Công ty cùng chịu sự kiểm soát của các nhân sự chủ chốt của Công ty mẹ  
 Công ty cùng Công ty mẹ  
 Công ty cùng Công ty mẹ  
 Công ty cùng Công ty mẹ  
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	-	1.651.904.108
<b>Cộng - xem thêm mục 4.3</b>	<b>-</b>	<b>1.651.904.108</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	3.736.167.776	-
<b>Cộng - xem thêm mục 4.13</b>	<b>3.736.167.776</b>	<b>-</b>
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	57.910.000	57.910.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO12	-	67.920.000
<b>Cộng - xem thêm mục 4.12</b>	<b>57.910.000</b>	<b>125.830.000</b>

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam		
Doanh thu xây lắp - xem thêm mục 4.19	3.202.791.724	10.704.504.246
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		
Doanh thu xây lắp - xem thêm mục 4.19	743.120.400	-
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thi công công trình:</b>		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	-	98.100.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	-	183.650.000
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	308.300.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Thù lao của Hội đồng quản trị, lương của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương Ban Giám đốc	138.518.000	118.000.842
Thù lao Hội đồng quản trị	150.000.000	102.900.000
<b>Cộng</b>	<b>288.518.000</b>	<b>220.900.842</b>

**4.33. Thù lao Ban Kiểm soát**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Ban Kiểm soát	84.000.000	96.000.000
<b>Cộng</b>	<b>84.000.000</b>	<b>96.000.000</b>

**4.34. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Công Diệu  
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Nguyễn Tráng Sỹ  
Kê toán trưởng

Võ Văn Nguyên  
Người lập biểu

Số: 656.../VNECO8-TCKT  
"V/v: Giải trình KQKD bán niên 2019  
trước và sau kiểm toán và so với cùng kỳ"

Buôn Ma Thuột, ngày 13 tháng 08 năm 2019

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**Tên công ty:** Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8

Mã chứng khoán: VE8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ - Thành phố Buôn Ma Thuột- Tỉnh Đắk Lắk

Điện Thoại: 0500 3815336

Fax:0500 3858921

Website: vneco8.com.vn

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 xin được giải trình chênh lệch Kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính kiểm toán bán niên năm 2019 so với cùng kỳ như sau:

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 có lợi nhuận sau thuế là : lỗ ( 3.883.728.107 đồng) trong khi Kết quả kinh doanh cùng kỳ năm 2018 là : lỗ ( 3.542.397.709 đồng) chênh lệch tăng lỗ 341.330.398 đồng.

Chênh lệch kết quả kinh doanh cùng kỳ do các nguyên nhân sau:

\* Doanh thu giảm hơn 21,4%, trong khi chi phí bán hàng, chi phí lãi vay tăng hơn năm 2018 do hàng tồn kho cao, chi phí thử nghiệm thành phẩm tăng do thực hiện theo các yêu cầu kỹ thuật mới của các khách hàng và Chủ đầu tư.

Chênh lệch trước và sau kiểm toán do các nguyên nhân sau:

\* Doanh thu giảm hơn 362.549.117 đồng, giá vốn tương ứng giảm 233.950.192 đồng do xác định lại thời điểm ghi nhận doanh thu của Công trình Nhà máy điện mặt trời Cam Lâm trong tháng 7/2019. Do đó kiểm toán điều chỉnh lợi nhuận gộp và lợi nhuận sau thuế giảm 128.598.925 đồng so với trước khi kiểm toán.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: TC-KT-S(2)



**NGUYỄN CÔNG ĐIỀU**